

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07/9/2018

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

– Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán–Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đỗ Văn Bê.

2/ Bà Lê Thị Ánh Sáng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 497/2018/TLST–HNGĐ, ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1966 (Có mặt).

HKTT: Số 238, tổ 11, khu 14, xã L, huyện L, Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số 6/20, khu E, ấp 5, xã A, huyện Long Thành, Đồng Nai

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M (Huỳnh Thị M), sinh năm 1964 (Vắng mặt).

HKTT: Số 238, tổ 11, khu 14, xã L, huyện L, Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và lời khai tiếp theo tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H trình bày:

– Ông và bà M xây dựng gia đình vào năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, bà M cờ bạc nên vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay, ông sống tại địa chỉ: Số 6/20, khu E, ấp 5, xã A, huyện L, Đồng Nai; Bà M sống tại địa chỉ: Số 238, tổ 11,

khu 14, xã L, huyện L, Đồng Nai. Không ai quan tâm đến ai, ông xác định không còn tình cảm với bà M, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Đã trưởng thành.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M đã được Tòa án nhân dân huyện Long Thành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử để đến Tòa án làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia xét xử nhưng bà M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 04/7/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà xác định bà có họ tên đúng là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964. Trong Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh các con ghi tên bà là Huỳnh Thị M là không đúng. Tại bản tự khai của bị đơn bà Nguyễn Thị M ghi ngày 04/7/2018, bà M xác định bà có họ tên chính xác là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964 đồng thời bà M đã cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy khai sinh, bản sao Chứng minh nhân dân của bà đều ghi bà có họ tên là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định bị đơn bà M có họ tên chính xác là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964.

Bà và ông H xây dựng gia đình vào năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, ông H quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Ông H yêu cầu ly hôn, bà đồng ý vì bà xác định bà không còn tình cảm với ông H. Về con chung: Có 02 con chung đều đã trưởng thành; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ, bị đơn chấp hành không đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Đã trưởng thành. Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị M (Huỳnh Thị M) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1

Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà M.

[2] Về nội dung:

Bà xác định bà có họ tên đúng là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964. Trong Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh các con ghi tên bà là Huỳnh Thị M là không đúng. Tại bản tự khai của bị đơn bà Nguyễn Thị M ghi ngày 04/7/2018, bà M xác định bà có họ tên chính xác là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964 đồng thời bà M đã cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy khai sinh, bản sao Chứng minh nhân dân của bà đều ghi bà có họ tên là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định bị đơn bà M có họ tên chính xác là Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1964.

Bà M, ông H kết hôn với nhau từ năm 1986 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng được nguyên đơn và bị đơn xác định do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, chung sống không hạnh phúc. Ông H xác định không còn tình cảm với bà M, đề nghị được ly hôn, bà M đồng ý. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, xác minh của Tòa án và các chứng cứ, tài liệu Tòa án đã thu thập được, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Đã trưởng thành.
- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí:

Ông H là người nộp đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông H được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Ông H đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 266, 271, 273; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 10, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Tấn H, ông H được ly hôn bà Nguyễn Thị M (Huỳnh Thị M).

- Về con chung: Đã trưởng thành.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Về án phí: Ông Nguyễn Tấn H phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, ông H được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002453 ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông H đã nộp đủ án phí.

3/ Ông Nguyễn Tấn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị M (Huỳnh Thị M) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện KSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Thùy Trang